

Chữ Quốc ngữ trong cuộc cải cách giáo dục của Pháp tại Việt Nam thời thuộc địa (1906 – 1930)

Trần Xuân Hiệp

Trường Đại học Duy Tân

Nguyễn Hữu Phúc

Phòng Tư liệu Trí Thông Đường, Tp. Huế

Email liên hệ: hiepdtu@gmail.com

Tóm tắt: Thông qua việc trình bày một cách có hệ thống về việc sử dụng chữ Quốc ngữ trong hai cuộc cải cách của Pháp ở Việt Nam thời thuộc địa, nghiên cứu này chỉ ra quá trình người Pháp áp đặt chữ Quốc ngữ ở Việt Nam để từng bước thay thế và xoá bỏ nền giáo dục Nho giáo. Qua đó, bài viết rút ra những nhận định về hệ quả tích cực mà Pháp đã áp đặt sử dụng chữ Quốc ngữ trong chương trình cải cách giáo dục trong suốt thời kì cai trị của họ.

Từ khoá: Cải cách giáo dục, Chữ Quốc ngữ, Pháp, Việt Nam.

Quoc Ngu in the French's educational reform in colonial Vietnam (1906 - 1930)

Abstract: Through presenting systematically the use of the Quoc Ngu (Vietnamese National Writing) in two French educational reforms in colonial Vietnam, the author shows the process by which the French imposed the Vietnamese national script in Vietnam to gradually replace and abolish the Confucian education here. Thereby, the author draws on the positive outcomes that France has imposed on using Quoc Ngu in the educational reform program during their rule.

Key words: Educational reform, Quoc Ngu, French, Vietnamese.

Ngày nhận bài: 12/02/2020

Ngày duyệt đăng: 10/05/2020

1. Đặt vấn đề

Với kinh nghiệm của một nước thực dân nhà nghề, nhà nước Pháp thời bấy giờ hiểu rõ tầm quan trọng và sức mạnh của giáo dục trong chính sách cai trị tại các xứ thuộc địa ở Đông Dương. Do vậy, Pháp sử dụng giáo dục như một công cụ đắc lực để phục vụ công cuộc khai thác và bóc lột Việt Nam. Để phục vụ cho guồng máy cai trị, người Pháp đặt mục tiêu xoá bỏ nền giáo dục Nho học và xây dựng hệ thống giáo dục theo kiểu phương Tây với đầy đủ các bậc học và các môn học thế tục. Ban đầu người Pháp bảo lưu chế độ giáo dục và thi cử theo Nho giáo vì cho rằng: Nho giáo sẽ giúp xã hội Việt Nam ổn định trở lại. Tuy nhiên, người Pháp nhận thấy rằng nền giáo dục Nho học và chữ Hán là nguyên nhân của những bất ổn, rào cản của mọi tiếp xúc với dân chúng, chướng ngại của mọi dự định truyền bá tôn giáo và văn minh, nhất thiết phải bị loại bỏ. Để từng bước tổ chức và xác lập nền giáo dục mới ở Việt Nam, chính quyền thuộc địa Pháp ngoài sử dụng chữ Pháp còn chủ trương sử dụng chữ Quốc ngữ, trong công việc hành chính và giảng dạy trong các trường học.

Đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, nhu cầu cải cách hệ thống giáo dục tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ ngày càng trở nên cấp bách, không những đối với chính quyền thuộc địa, mà còn đối với giới nhà Nho Duy Tân. Trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất (1906) do Toàn quyền Paul Beau khởi xướng và chỉ đạo¹, ông tập trung xây dựng ba bộ phận bao gồm: hệ thống trường Pháp – Việt, hệ thống trường dạy chữ Hán và hệ thống các trường chuyên nghiệp. Ngoài chữ Pháp là yêu cầu bắt buộc, chữ Quốc ngữ luôn chiếm tỷ lệ quan trọng và được dạy nhiều giờ trong chương trình giáo dục thuộc hệ thống trường dạy chữ Hán. Tuy nhiên, nội dung dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp ở hệ thống trường chữ Hán không đưa đến kết quả như mình mong muốn, do đó, chính quyền Pháp đã thực hiện cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai vào năm 1917². Trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai, Toàn quyền Albert Sarraut đã có một số điều chỉnh đối với việc dạy chữ Quốc ngữ trong hệ thống các trường tiểu học và trung học. Như vậy, với việc điều chỉnh dạy chữ Quốc ngữ trong chương trình giáo dục, Albert Sarraut đã xoá bỏ hoàn toàn nền giáo dục Nho giáo, xác lập một nền giáo dục mới phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa.

2. Chủ trương sử dụng chữ Quốc ngữ trong chính sách giáo dục của Pháp tại Việt Nam

Sau khi thiết lập quyền cai trị đối với vùng đất Nam Kỳ, điều mà người Pháp cần là sự ổn định về chính trị, có một lực lượng nhân sự đủ trình độ và lòng trung thành cần thiết cho bộ máy chính quyền thuộc địa, sự giao tiếp với người bản xứ không phải thông qua tầng lớp trung gian là những thông ngôn mà họ không mấy tin tưởng mà chính là người bản xứ biết đọc, biết viết và nói được tiếng Pháp. Trong khi đó, giáo dục Nho học với các nguyên lí Khổng – Mạnh đã trở thành nền tảng triết lí giáo dục của Việt Nam trong suốt hàng nghìn năm. Và chính "*nền giáo dục Nho học và chữ Hán là nguyên nhân của mọi bất ổn, rào cản của mọi nhu cầu tiếp xúc với dân chúng, chướng ngại của mọi dự định truyền bá tôn giáo và văn minh, nhất thiết phải bị loại bỏ*" (Hồ Thanh Tâm, 2013, tr. 49). Để xoá bỏ sự cản trở này, người Pháp cho rằng: "*Người ta sẽ thất bại nếu tấn công trực diện vào một nền văn minh cổ trên hai nghìn năm như nền văn minh này (...). Nếu chúng ta muốn đặt được vĩnh viễn ảnh hưởng của nước Pháp trên phần đất này của thế giới (...) thì phải làm cho họ tiêm nhiễm tư tưởng của chúng ta dạy cho họ tiếng nói của chúng ta và do đó phải bắt đầu từ nhà trường và chú ý trước tiên đến trẻ em*" (Nguyễn Trọng Hoàng, 1967, tr. 14). Như vậy, giáo dục được xem là công cụ hỗ trợ đắc lực để cai trị các xứ thuộc địa ở Đông Dương và chữ Pháp được xác định làm phương tiện chuyển ngữ.

Tuy nhiên, "*vì thiếu giáo viên để dạy trực tiếp bằng tiếng Pháp ở tất cả các trường, việc đào tạo giáo viên dạy trực tiếp tiếng Pháp lâu hơn và tốn kém hơn, việc dạy cho học sinh biết đọc, viết một cách thành thạo tiếng Pháp đòi hỏi một thời gian lâu hơn và như vậy ngân quỹ sẽ tốn kém hơn, đồng thời không thể đáp ứng yêu cầu giao dịch ngày càng cấp thiết nên họ chủ trương... dùng chữ quốc ngữ để làm chuyển ngữ trong một vài lớp đầu tiên rồi sau đó mới chuyển sang học lại bằng tiếng Pháp*" (Nguyễn Trọng Hoàng, 1967, tr. 15). Như vậy, chữ Quốc ngữ được người Pháp sử dụng trong chính sách giáo dục là do nhu cầu giao dịch để tăng cường sự bóc lột, khai thác thuộc địa và hạn chế tổn kém trong ngân sách vì trả lương ít.

Một nguyên nhân khác khiến người Pháp sử dụng chữ Quốc ngữ là giúp chính quyền thuộc địa Pháp có thể kiểm soát và hạn chế sự chống đối, bất hợp tác từ các sĩ phu có tư tưởng bài Pháp. Mặc dù, nền Nho học đến thế kỉ XIX có thể là lực cản của sự phát triển xã hội, lạc hậu về nội dung và phương pháp giáo dục nhưng vẫn còn đủ khả năng để đào tạo ra những sĩ phu, yêu nước với tư tưởng "trung quân ái quốc". Do đó, khi quân đội triều đình nhà Nguyễn

vừa thất bại trước sức mạnh vũ khí của thực dân Pháp thì ngay lập tức khởi phát mạnh mẽ một phong trào kháng chiến quy tụ dân chúng đứng lại đấu tranh, mà lực lượng lãnh đạo không ai khác, chính là quan lại và sĩ phu. Trong tình hình như vậy, chính quyền thuộc địa quay sang tìm kiếm sự hợp tác từ phía các nhà Nho. Do đó, “*thực dân Pháp cần phải nhanh chóng mở rộng việc dạy chữ Quốc ngữ cho người Việt Nam để có thể nhanh chóng đào tạo một đội ngũ đông đảo những người giúp việc đắc lực và có thể kiểm soát được chặt chẽ công việc của những người giúp việc đó*” (Nguyễn Trọng Hoàng, 1967, tr. 16).

Để thực hiện mục tiêu này, ngày 22/2/1869, “*Phó Đô đốc G. Ohier đã ra một nghị định bắt buộc tất cả các giấy tờ của nhà nước phải viết bằng chữ Quốc ngữ*” (Lê Văn Phong, 2018, tr. 31). Ngày 6/4/1878, Chuẩn Đô đốc hải quân, Thống soái Nam Kỳ Francois Krantz ra một Nghị định 82 tiếp tục bắt buộc các công văn, thư từ hành chính phải viết bằng chữ Quốc ngữ. Trong Nghị định nêu rõ: “*Bất cứ người nào nếu không biết chữ quốc ngữ sẽ không được tuyển dụng hoặc thăng trật (trong các cấp phủ, huyện, tỉnh). Nghị định này cũng ghi rõ là các hương chức sẽ được miễn một nửa hoặc toàn bộ thuế thân nếu biết chữ quốc ngữ, những ai muốn làm hương chức mà không biết chữ quốc ngữ thì không được xét*” (Phan Trọng Bái, 2006, tr. 51 – 52).

Đến tháng 8/1886, Paul Bert ban hành một nghị định về dạy chữ Quốc ngữ, chữ Hán kết hợp với chữ Pháp ở trường tư tại Bắc Kỳ. Về việc dạy chữ Quốc ngữ tại các trường tư tại Hà Nội được Dumoutier mô tả như sau: “*Để chuẩn bị cho việc phổ biến một hệ thống các khoá học dạy chữ Quốc ngữ trong khi chưa xây dựng được các trường học, chúng tôi đã tới tham quan một số khoá học ở Hà Nội, những giáo viên có gốc Hà Thành. Rất đông người theo học những khoá này, sau một tháng đã có 120 người tới dự, những người này sau lại trở thành giáo viên dạy chữ Quốc ngữ ở các trường học mà họ tự mở ở thành phố và thôn quê*” (Gustave Dimoutier, 1887, tr. 19).

Năm 1898, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer kí sắc luật đưa chữ Quốc ngữ vào các kì thi, nhưng đến năm 1909 mới được áp dụng. Năm 1910, chính phủ Pháp tiếp tục mở rộng chính sách dùng chữ Quốc ngữ, giao cho Nha Học chính giảng dạy ở Bắc Kỳ. Năm 1915, kì thi Hương cuối cùng diễn ra ở Bắc Kỳ mặc cho sự chống đối của các sĩ phu Nho học. Ở Trung Kỳ, vua Khải Định ban hành đạo dụ về việc chính thức bỏ khoa cử vào năm 1918 và năm 1919 là năm cuối cùng mở khoa thi Hội ở Huế.

Có thể nói, trong việc phát triển chữ Quốc ngữ, người Pháp có chủ trương và toan tính riêng phục vụ lợi ích của họ. Để phục vụ cho mục đích cai trị, người Pháp đã quan tâm đến chữ Quốc ngữ và ban hành các nghị định quy định phải sử dụng thứ ngôn ngữ này trong công việc hành chính, nhất là đưa vào giảng dạy trong trường học, từng bước đưa chữ Quốc ngữ vượt ra khỏi phạm vi cộng đồng Thiên Chúa giáo đến với nhân dân Việt Nam. Vì thế, trong hai cuộc cải cách giáo dục, chính quyền thuộc địa Pháp luôn quan tâm đến việc phát triển chữ Quốc ngữ trong chương trình giáo dục tại Việt Nam.

3. Chữ Quốc ngữ trong chương trình cải cách giáo dục của Pháp tại Việt Nam (1906 – 1930)

Đầu thế kỉ XX, quan niệm về cai trị thuộc địa của Pháp mang một màu sắc mới: yếu tố hợp tác được bộc lộ rõ hơn. Để bảo vệ lợi ích kinh tế cũng như lợi ích quân sự ở Việt Nam, Pháp thấy cần thiết phải củng cố hơn nữa mối liên kết với người Việt. “*Bộ trưởng Bộ thuộc địa Clémentel ngả sang chính sách hợp tác, khẳng định rằng bằng việc thể hiện sự hào phóng và nhân từ, nước Pháp sẽ bảo vệ được những lợi ích của họ ở thuộc địa*” (Raymond F. Betts, 1961, tr. 158). Pouvourville, một chuyên gia nghiên cứu về vùng Viễn Đông cho rằng: không có gì bảo vệ lợi ích nước Pháp tốt hơn là một chính sách hợp tác với người bản xứ, biến người bản xứ từ

những “công cụ thụ động” thành “những đối tác thông minh và tự nguyện”. Paul Beau, người kế tục chính sách giáo dục của Paul Bert và Lanessan, cũng đã hưởng ứng chủ trương hợp tác bằng việc đề ra một chính sách giáo dục phổ cập trên toàn nước, trong đó chú trọng áp dụng chữ Quốc ngữ trong chương trình đào tạo. Tuy nhiên, ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ với ba chế độ giáo dục khác nhau với việc quy định học chữ Quốc ngữ khác nhau đã làm cho người Pháp gặp nhiều khó khăn trong việc theo dõi và chỉ đạo. “Do đó việc tiến hành cải cách giáo dục là rất cần thiết, hơn nữa những thất bại và thành công trong tổ chức và điều hành giáo dục gần nửa thế kỷ qua cũng là những kinh nghiệm lớn để cho họ tiến hành công việc hệ trọng này” (Phan Trọng Báu, 2008, tr. 12).

3.1. Chữ Quốc ngữ trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất (1906 - 1916)

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất do Toàn quyền Paul Beau khởi xướng và chỉ đạo sẽ tập trung vào ba bộ phận là giáo dục Bản xứ (Enseignement Indigene), giáo dục Pháp – Việt (Franco Indigene) và giáo dục Pháp (Enseignement Francais). Mục tiêu của người Pháp là xây dựng một nền giáo dục có sự hài hòa trộn giữa các yếu tố Pháp với các yếu tố bản xứ. Trong bối cảnh các trường dạy chữ Hán vẫn đóng vai trò chủ đạo, nhiệm vụ đầu tiên mà thực dân Pháp đặt ra là phải cải cách các trường này và dần chuyển sang nhà trường kiểu mới. Ngày 8-3-1906 Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (Conseil de Perfectionnement de l’Enseignement indigene) nhằm bàn bạc về việc tiến hành cải cách các trường bản xứ vào hệ thống giáo dục công lập dưới quyền của Nha học chính.

Hội đồng nhóm họp lần đầu tiên vào ngày 11 tháng 4 năm 1906 với sự có mặt của vua Thành Thái và toàn quyền Paul Beau. Sau một tháng bàn bạc thảo luận, Hội đồng đã soạn ra bản Quy chế giáo dục. Trong bản Quy chế giáo quy định chương trình dạy chữ Quốc ngữ ở mỗi bậc học trong ba hệ thống giáo dục với nội dung như sau :

Hệ thống giáo dục Pháp – Việt được tổ chức lại gồm 2 bậc:

Bậc tiểu học Pháp – Việt: chương trình đào tạo có 4 lớp: Lớp nhất, lớp nhì, lớp ba và lớp nhất. Ở cuối mỗi bậc, chính quyền thuộc địa Pháp sẽ tổ chức kì thi để lấy bằng tốt nghiệp tiểu học Pháp – Việt. Chương trình học hầu hết bằng tiếng Pháp với các môn như; tập viết, từ vựng và tập đối thoại, tập làm văn, lịch sử, chính tả, địa dư, toán Pháp, đo lường, luân lí, kế toán, hình học,... Còn chữ Quốc ngữ (tiếng Việt) và chữ Hán chỉ chiếm một tỉ lệ rất thấp với các môn học sau đây: Quốc ngữ, chính tả, luận, tập dịch Việt – Pháp, học thuộc lòng và chữ Hán.

Bảng 1. Số giờ học tiếng Pháp, tiếng Việt và chữ Hán trong chương trình giáo dục tiểu học Pháp – Việt

Lớp	Pháp	Việt	Hán	Chú thích
Tư	23 giờ 30	3 giờ 45	30 phút	Tổng số giờ học trong tuần là 27 giờ 45 phút
Ba	22 giờ	5 giờ 15	30 phút	
Nhì	23 giờ 30	3 giờ 45	30 phút	
Nhất	22 giờ	3 giờ 45 phút	2 giờ	

Nguồn: Phan Trọng Báu (2006)

Bậc trung học: điều kiện để vào học cấp học này là học sinh phải tốt nghiệp bậc tiểu học và thi đậu mới được vào học. Chính phủ thuộc địa Pháp quy định chương trình giáo dục 5 năm, với hai chương trình: Trung học đệ nhất cấp học trong 4 năm và Trung học đệ nhị cấp học 1 năm.

Hệ thống giáo dục Bản xứ (giáo dục trường chữ Hán): Trong chương trình cải cách giáo dục các trường chữ Hán, Toàn quyền Paul Beau quán triệt hai nội dung cơ bản sau: *"Trong khi chưa có điều kiện xoá bỏ, phải giữ lại nền giáo dục chữ Hán cổ truyền ở mức độ nào. Làm thế nào để đưa một chương trình khoa học, nhưng lại phải dùng chữ Quốc ngữ làm chuyển ngữ?"* (Phan Trọng Bái, 2006, tr. 68). Trên cơ sở của hai yêu cầu này, chương trình đào tạo giáo dục Bản xứ được chia làm ba bậc:

Bậc ấu học: Trường Ấu học dạy chữ Hán và chữ Quốc ngữ; tốt nghiệp Ấu học, học sinh dự thi Tuyển, đỗ gọi là "Tuyển sinh". Bậc ấu học có 3 loại trường: *"Trường 1 năm cho những làng xa xôi hẻo lánh nên chỉ dạy chữ Quốc ngữ, không dạy chữ Hán và chữ Pháp. Trường 2 năm dạy Quốc ngữ và chữ Hán. Trường 3 năm dạy cả 3 thứ chữ Quốc ngữ, Hán mình Pháp. Ở 2 loại trường 2 năm và 3 năm chữ Hán không bắt buộc nhưng chữ Pháp thì bắt buộc. Sau khi học xong bậc ấu học sẽ có một kỳ thi gọi "hạch tuyển" người đậu sẽ được cấp bằng tuyển sinh"* (Phan Trọng Bái, 2008, tr. 13).

Bậc Tiểu học: Dạy ở phủ, huyện (trường Giáo thụ, trường Huấn đạo) chỉ học trong 2 năm. Học sinh học chữ Hán và chữ Quốc ngữ, thêm môn số học và địa lý, lịch sử đơn giản, tuy nhiên, chữ Quốc ngữ chiếm số giờ nhiều nhất là 15 giờ 30 phút mỗi tuần, còn chữ Hán chỉ chiếm 10 giờ. Riêng chữ Pháp có số lượng giờ ít hơn chỉ chiếm gần 10 giờ, tập trung trong hai môn chính là tập đọc và tập làm văn. Tốt nghiệp tiểu học, học sinh dự thi Khảo khóa, đỗ gọi là "Khóa sinh". Giáo viên khi dạy bậc Tiểu học phải biết chữ Quốc ngữ.

Bậc Trung học: Dạy ở các trường tỉnh (trường Đốc học). Cũng giống như bậc ấu học và bậc tiểu học, chương trình học vẫn gồm các môn liên quan đến 3 ngôn ngữ này, chỉ có khác chữ Quốc ngữ và chữ Pháp được dạy nhiều hơn chữ Hán. Chữ Quốc ngữ học mỗi tuần 16 giờ, chữ Pháp học 12 giờ mỗi tuần tập trung vào môn tập làm văn Chữ Hán, còn chữ Hán chỉ có 7 giờ. Chữ Hán do Đốc học dạy, chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp do giáo viên trường Pháp-Việt sở tại dạy. Tốt nghiệp Trung học, học sinh thi "Hạch", đỗ gọi là "Thí sinh". Kể từ năm 1909, chỉ những người có bằng "Thí sinh" mới được dự thi Hương.

Tiếp đến là cải cách kỳ thi Hương: Theo Nghị định ngày 16 tháng 11 năm 1906, Sở Học chính Bắc Kỳ quy định cải cách các kỳ thi bản xứ gồm: Tuyển, Khảo, khóa Hạch và các kỳ thi Hương. Đây là nghị định quan trọng nhất đưa ra những quy định về đổi mới nền giáo dục và thi cử Nho giáo ở Bắc Kỳ. Chi tiết về các kỳ thi được quy định trong các văn bản ra đời sau đó: Nghị định ngày 19 tháng 11 năm 1909 về thi tuyển sinh; Nghị định ngày 18 tháng 8 năm 1910 về thi Khảo khóa; nghị định ngày 2 tháng 11 năm 1911 về thi Hạch và thi Hương. Kể từ năm 1909, nhà nước hàng năm tổ chức cho học sinh thi tốt nghiệp những trường này. Nội dung thay đổi kì thi Hương được quy định như sau: *"Trường Nhất: Văn sách viết bằng chữ Hán gồm 5 đầu bài. Trường Nhì: Luận chữ Việt. Trường ba: Dịch một bài chữ Pháp ra chữ Việt và một bài chữ Hán sang chữ Pháp"* (Phan Trọng Bái, 2006, tr. 71).

Về cải cách sách giáo khoa: Trong thời gian đầu vì chưa có sách giáo khoa, chính quyền thuộc địa Pháp phải dùng tờ Gia Định báo làm sách tập đọc, sau đó mới mang sách từ Pháp sang nhưng vì không phù hợp với học sinh nước ta nên buộc phải đổi sách học. Cho đến những năm 80 của thế kỉ XIX, Trương Vĩnh Ký và một số người Pháp của cơ quan Học Chính Nam Kỳ đã biên soạn một số sách giáo khoa để dạy trong các trường tiểu học. Những sách chữ Quốc ngữ là: Ấu học phép dạy (sách tập đọc, tập viết, học toán, học vẽ) của Le Bris, Cai trị lễ pháp của Trần Văn Thông, Ấu học bị thể của Le Bris, Ấu học luân lý của Đỗ Thận, Nông học tập đọc của Breamer, Thực vật, người và động vật của Eberhart, Vô cơ vật loại của Gourdon, Toán

pháp của Morel (Trần Văn Thông), Toán pháp lược học của Morel và Đông Dương địa dư của Russier và Đỗ Thận (Phan Trọng Báu, 2006, tr. 73).

Như vậy, trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất, Toàn quyền Paul Beau vẫn để hệ thống giáo dục Pháp – Việt tồn tại song song tại Việt Nam. Nếu như trước kia, chữ Quốc ngữ chỉ được quy định mang tính chấp vá, từng phần thì cuộc cải cách giáo dục của Paul Beau vào năm 1906 mang tính toàn diện hơn, hai chữ viết này được ưu tiên học trong nhiều giờ so với chữ Hán. Chính quyền thuộc địa đã xây dựng chương trình giáo dục, đổi mới nội dung sách giáo khoa gắn liền với chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, việc chính quyền thuộc địa Pháp áp đặt chữ Quốc ngữ và chữ Pháp không được người dân Việt Nam ủng hộ vì những ngôn ngữ này chưa quen và gặp nhiều rắc rối khi đọc và làm văn. Do đó, với mong trong thời gian ngắn có thể đào tạo được một số nhân công kĩ thuật và viên chức làm việc đã không đáp ứng được. Do đó việc tiến hành cải cách giáo dục là một việc cần thiết phải làm, hơn nữa những thất bại và thành công trong việc tổ chức và điều hành giáo dục trong lần thứ nhất cũng là những kinh nghiệm lớn để họ tiến hành công việc hệ trọng này.

3.2. Chữ Quốc ngữ trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai (1917 - 1930)

3.2.1. Chữ Quốc ngữ trong cải cách giáo dục của Toàn quyền Albert Sarraut (1917 – 1923)

Toàn quyền Albert Sarraut đến Việt Nam khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đang ở vào giai đoạn thắng thế thuộc về phe Hiệp ước nhưng tổn thất về người và của vẫn rất lớn, do vậy, chính quyền thuộc địa sẽ thực hiện cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai để nhằm bù đắp cho những thiệt hại do chiến tranh gây ra. Để chuẩn bị cho cuộc khai thác thuộc địa lần này, Pháp cần một nguồn công nhân bản xứ, nhất là công nhân kĩ thuật và nhiều nhân viên giúp việc có trình độ chuyên môn. Pháp đã nhìn nhận chính sách “hợp tác với người bản xứ” sẽ “là pháo cứu sinh của cả chế độ thuộc địa cũng như chính sách khai thác thuộc địa sau chiến tranh” (Tạ Thị Thuý, 2017, tr. 55). Có hai nguyên nhân Pháp tin chính sách “hợp tác với người bản xứ” sẽ đem lại nhiều lợi ích: thứ nhất, sẽ cung cấp nguồn nhân lực cho cuộc khai thác thuộc địa; thứ hai, “nhằm lôi kéo người Việt về phía Pháp, trút bớt gánh nặng chiến tranh cho họ, “nhường” cho họ “sứ mệnh” trong cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô sắp tiến hành và quan trọng hơn hết là tránh ảnh hưởng của những luồng tư tưởng mới, nhất là ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, đang tác động mạnh mẽ đến phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam nói riêng, của Đông Dương nói chung” (Tạ Thị Thuý, 2017, tr. 55).

Chương trình này được thể hiện rõ nét trong chính sách giáo dục mà theo Albert Sarraut là một công cụ quan trọng cho chính sách khai thác thuộc địa. Trước dư luận của Pháp cho rằng việc đào tạo dân bản xứ có thể gây hại cho thế lực nước Pháp, Albert Sarraut đã có bài diễn thuyết trước Hội đồng chính phủ trong đó đưa ra nhiều luận điểm để cổ vũ cho việc tăng cường giáo dục cho dân bản xứ. Ngoài ra, để thuyết phục dân Pháp cần đầu tư hơn nữa cho công cuộc giáo dục tại xứ thuộc địa Albert Sarraut đã ca ngợi tính hiếu học của người dân Việt Nam cũng như những đóng góp, sự hi sinh của nhân dân Đông Dương cho chiến thắng của Pháp trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Toàn quyền Albert Sarraut có đủ cơ sở để đề ra một cuộc cải cách giáo dục lớn ở Đông Dương, với hi vọng xây dựng một hệ thống giáo dục quy chuẩn thông qua Bộ Học chính Tổng quy.

Ngày 21/12/1917, Toàn quyền Albert Sarraut kí Nghị định ban hành bộ Học chính tổng quy (Règlement général de l'Intruction publique). Nội dung Nghị định này quy định về hệ thống giáo dục, cơ cấu tổ chức các loại trường, chương trình đào tạo, quy định về lương và giáo viên, cách thức đánh giá, thi cử, thanh tra nhà trường, ngân sách. Cũng theo Nghị định,

tên gọi trường Pháp – Việt đổi thành trường Pháp – Bản xứ, đây cũng là quy định chung cho tất cả các trường toàn xứ Đông Dương.

Theo đó, chữ Quốc ngữ cũng được Albert Sarraut có vài điều chỉnh, trong thông tư cho các tỉnh vào tháng 3/1918 nêu rõ một số nội dung như sau: *“Theo quy chế mới thì chỉ những trường sơ đẳng mới dạy hoàn toàn bằng chữ quốc ngữ, còn các trường tiểu học kiêm bị thì hai lớp dưới học bằng chữ quốc ngữ, thì lớp ba trở lên phải dùng hoàn toàn tiếng Pháp”* (Phan Trọng Báu, 2006, tr. 89). Mặc dù bộ Học chính quy định rằng kể từ lớp 3 (lớp Moyen), tiếng Pháp bắt buộc trong chương trình toàn cấp (các trường kiêm bị hay cụ thể tiểu học), các trường làng không bắt buộc phải học tiếng Pháp (Điều 134 Học chính Tổng quy). Tuy nhiên, muốn thụ đắc được nền giáo dục mới một cách hoàn chỉnh thì phải học tiếng Pháp bởi vì sách tiếng Việt không đủ kiến thức để dạy cho học sinh. Nam Phong tạp chí “biện hộ” cho việc Bộ Học chính Tổng quy yêu cầu sử dụng tiếng Pháp trong trường: *“Sách giáo khoa bằng tiếng bản xứ dạy trong các trường sơ đẳng cũng rất cần thiết. Song nếu các trường tiểu học mà chỉ dạy bằng chữ quốc ngữ thì học trò không thể trực tiếp nhận thức thế giới, kiến thức sẽ bị hạn chế trong phạm vi họ sinh ra và lớn lên, không thể mở rộng ra được. Vì tiếng Việt không được dùng trong các văn bản trên thế giới, cũng như chưa đủ danh từ khoa học để diễn đạt các môn học mới từ phương Tây. Do đó chỉ tiếng Pháp mới có thể giúp thanh niên mở mang tri thức. Vậy nên phải dạy tiếng Pháp trong các trường tiểu học”* (Phạm Quỳnh, 1918, tr. 340).

Tuy nhiên, muốn đẩy mạnh và thành công trong việc phổ cập tiếng Pháp đối với nền giáo dục Pháp – Việt, chính quyền thuộc địa Pháp nhận thấy rằng: *“người An Nam muốn học chữ Pháp cho đến nơi trước hết phải thông hiểu tiếng nước mình đã”* (Phan Trọng Báu, 2006, tr. 88). Do vậy, việc dạy chữ Pháp có liên quan mật thiết với dạy chữ Quốc ngữ và ngược lại, học chữ Quốc ngữ giúp học tiếng Pháp dễ dàng hơn, vì việc dạy phải hướng tới những nội dung phục vụ cho lợi ích của người Pháp. Cũng đồng tình với nhận định này, Trung Bắc Tân văn có bài rằng: *“Học tiếng Pháp nhớ được tiếng Pháp đã là khó rồi, nhất là những tiếng trừu tượng, phần nhiều xưa nay trong tiếng An Nam không có bao giờ lại càng khó lắm. Trước khi học đến những tiếng ấy cho được vỡ nghĩa, cho nhớ được ta hãy nên dùng cái tiếng thường mẹ ru vú hát của đứa trẻ mà dạy cho nó hiểu qua loa mấy điều cốt yếu thì đến khi học đến chữ Tây nó mới hiểu được rõ nghĩa”* (Phan Trọng Báu, 2008, tr. 18).

Như vậy, trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai, Toàn quyền Albert Sarraut đề cao việc học chữ Pháp, còn việc học chữ Quốc ngữ thì coi nhẹ. Cũng theo chương trình mới mà Albert Sarraut đã ban hành, trong kì thi bằng Sơ học không có thi văn Quốc ngữ, do đó học sinh chỉ học tiếng Pháp để đi thi. Có thể nói, Albert Sarraut cho phép học chữ Quốc ngữ chỉ nhằm phục vụ làm phương tiện chuyển ngữ giúp người Việt dễ dàng học tiếng Pháp, chứ không xem là một ngôn ngữ quan trọng cần được phổ biến trong dân chúng. Việc coi trọng tiếng Pháp và coi nhẹ chữ Quốc ngữ là một trong những “yếu điểm” của các trường Pháp – Việt sau khi Bộ Học chính Tổng quy được ban hành. Do vậy, người kế nhiệm Toàn quyền Albert Sarraut đã có sự điều chỉnh chính sách giáo dục, trong đó có vấn đề chữ Quốc ngữ.

3.2.2. Chữ Quốc ngữ trong cải cách giáo dục dưới thời Toàn quyền Merlin và Varenne (1923 – 1930)

Sau cuộc cải cách giáo dục của Toàn quyền Albert Sarraut, nhiều sĩ phu dù trong họ mang trong mình sự hoà quyện cả của cả hai dòng giáo dục Nho học và Tây học nhưng vẫn cảm thấy một sự thiếu hụt lớn mà cả Hán học và lẫn Pháp học đều không thể bù đắp nổi – đó là thiếu một nền giáo dục quốc dân, dành riêng cho người Việt, mà cụ thể là một nền giáo dục thuần bằng tiếng Việt. Do vậy, sau khi Merlin lên nắm Toàn quyền Đông Dương vào năm

1923, ông đã chủ trương phát triển giáo dục “theo chiều ngang”, chuyển trọng tâm sang bậc Tiểu học, mở rộng giáo dục làng xã. Một nguyên nhân khác khiến Merlin phải điều chỉnh giáo dục là do kết quả điều tra từ Nha Học chính báo cáo là “*du luận về việc dạy tiếng Pháp tràn lan, trẻ em học mà không hiểu, dẫn đến tình trạng trẻ bỏ học nhiều là đúng sự thực*” (Trần Thị Phương Hoa, 2011, tr. 124). Để thúc đẩy việc học chữ Quốc ngữ, Toàn quyền Merlin ban hành Nghị định ngày 18/9/1924 chỉ thị: “*Trong 3 lớp đầu của ngành tiểu học, từ nay sẽ lấy tiếng mẹ đẻ làm phương tiện chuyển tải giáo dục, còn tiếng Pháp, trái lại, sẽ là ngôn ngữ độc tôn và bắt buộc trong học hành ở các lớp nhì và nhất*” (Trần Văn Giàu & Trần Bạch Đằng, 1998, tr. 727), đồng thời lập ra Bằng Sơ học yếu lược bản xứ (Certificat d'Études élémentaires indigènes). Sau khi tốt nghiệp bậc Sơ học 3 năm chủ yếu bằng chữ Quốc ngữ, học sinh học tiếp bậc Tiểu học, Tuy nhiên muốn vào học bậc Tiểu học thì học sinh phải có bằng Sơ học có ghi “biết tiếng Pháp”. Như vậy, vô hình chung, những học sinh chỉ học chữ Quốc ngữ mà không có biết tiếng Pháp sẽ không có cơ hội học tiếp bậc Tiểu học và kết quả tỉ lệ tốt nghiệp ở ba năm Sơ học là rất thấp. “*Tháng 6 và tháng 7/1925, mở kì thi đầu tiên lấy bằng Sơ học yếu lược bản xứ (Certificat d'Études élémentaires indigènes). Nam Kỳ có 9.250 thí sinh, trúng tuyển 7.609 em, tức đậu trên 82% (trong khi cả Việt Nam chỉ đậu 64% (29.269/45.523)). Trong số trúng tuyển của Nam Kỳ có 65% đậu thêm tiếng Pháp (mention “français”) (Bắc Kỳ có 53%, Trung Kỳ có 31%). Như vậy, nói là bỏ tiếng Pháp ở cấp Sơ học mà vẫn thi tuy không bắt buộc. Song có tiếng Pháp mới dễ được nhận vào lớp nhì*” (Tạ Thị Thuý, 2017, tr. 729).

Trước tình hình học sinh gặp khó khăn trong thi cử, năm 1927, Toàn quyền Alexandre Varenne đã ban hành Nghị định thành lập lớp Trung đẳng đệ nhất niên (cours moyen 1^{ère} année) làm lớp chuyển tiếp (giữa lớp Sơ đẳng và Trung đẳng đệ nhị niên) nhằm tạo điều kiện cho học sinh học thêm tiếng Pháp để tiếp tục học lên. Không bằng lòng với cải cách của Merlin, Varenne đã tiến hành những điều chỉnh mới nhằm phát triển thêm số lượng trường học, xây dựng nhiều trường đến tận nông thôn và làng xã. Một loại trường học công lập kiểu mới được thành lập mang tên trường Sơ học hương thôn (tên gọi khác: Sơ học bản xứ), tương đương với trường Sơ học Pháp – Việt và các lớp Sơ học của trường Tiểu học Pháp – Việt toàn cấp. Theo đó, chương trình học bao gồm các môn Luân lí, Thể dục, Đọc, Viết, Lịch sử, Địa lí, Làm tính, Vẽ, Thủ công được học bằng tiếng Việt. Giáo viên của trường thường là những người thi đỗ trong các kì thi Nho học hoặc đã qua trường Pháp – Việt, hưởng lương từ 10 đến 15 đồng một tháng.

Đối với bậc Trung học, Varenne quyết định thời gian học là 3 năm (thay vì 2 năm như quy định của Học chính Tổng quy) và sau khi hoàn thành việc học, học sinh sẽ thi lấy bằng Tú tài bản xứ. Tuy tiếng Pháp đóng vai trò quan trọng, nhưng trong chương trình trung học bản xứ cũng chú ý nhiều đến Việt Văn và Hán văn, được thể hiện qua các nội dung như: “*có một số vốn chữ Hán để có thể đọc và hiểu được những bài Hán văn thông thường hoặc cổ điển dễ; bước đầu tìm hiểu được những tác phẩm văn học Việt Nam viết bằng chữ Hán; học cả văn học Việt Nam cổ điển (mà chương trình xếp vào loại “Văn học Hán – Việt) và văn học cổ đại Trung Quốc*” (Hồ Thanh Tâm, 2013, tr. 82). Ngày 12/10/1930, nhà cầm quyền Pháp ra Nghị định thừa nhận bằng Tú tài bản xứ có cùng giá trị với Tú tài Pháp.

Mặc dù, cải cách giáo dục của Merlin và Varenne đã có hoàn thiện thêm các trường học theo quy định của Học chính Tổng quy và có một vài bổ sung đối với chữ Quốc ngữ trong chương trình cải cách nhưng vẫn không đáp ứng được mục tiêu đề ra, “*tỉ lệ người không biết chữ vẫn chiếm khoảng trên 90%*” (Lê Văn Phong, 2013, tr. 62) cũng như không tạo điều kiện cho chữ Quốc ngữ được phổ biến trong dân chúng. Đây cũng là cơ sở để Hội Truyền bá chữ Quốc

ngữ ra đời nhằm xoá nạn mù chữ, nâng cao trình độ dân trí và đẩy mạnh phổ biến chữ Quốc ngữ trong toàn dân.

4. Kết luận

Trải qua hai cuộc cải cách giáo dục của Pháp, chữ Quốc ngữ từng bước xác lập vị trí của mình trong hệ thống chữ viết của người Việt. Mặc dù, chủ trương của người Pháp dùng chữ Quốc ngữ thay chữ Hán để lôi kéo người Việt ra khỏi quỹ đạo và ảnh hưởng lâu đời của nền giáo dục Nho học, sớm được Âu hoá, đảm bảo sự thuận lợi trong việc khai thác và bóc lột thuộc địa. Xét trên phương diện chính trị, việc người Pháp dùng chữ Quốc ngữ làm chuyển ngữ để người Việt sang học chữ Pháp và biến chữ Quốc ngữ là công cụ để chính quyền thuộc địa Pháp thực hiện âm mưu cai trị dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, việc lợi dụng chữ Quốc ngữ vì mục đích chính trị, người Pháp đã góp phần đưa lại cho dân tộc Việt Nam một “vũ khí” để đấu tranh chống lại nền thống trị của Pháp và trở thành phương tiện để nâng cao trình độ dân trí, hiện đại hoá nền văn hoá của người Việt Nam.

Chú thích

1. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất được tiến hành trong khoảng thời gian từ năm 1906 đến 1916, khởi đầu được thực hiện bởi Toàn quyền Paul Beau, sau đó có sự bổ sung, điều chỉnh dưới thời của Klobukowsky, Albert Sarraut (nhiệm kì đầu).

2. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai được tiến hành trong khoảng thời gian thực hiện cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai từ năm 1917 đến năm 1930. Đánh dấu bằng một sự kiện quan trọng, ngày 21/12/1917 sau khi Albert Sarraut được tái bổ nhiệm Toàn quyền Đông Dương, ông đã chính thức ban hành Bộ Học chính Tổng quy.

Tài liệu tham khảo

Phan Trọng Bái. (2006). *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*. Nxb Giáo dục.

Phan Trọng Bái. (2008). Nhìn lại hai cuộc cải cách giáo dục (1906 – 1917) ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, 3, 11 – 24.

Betts, R. F. (2005). *Assimilation and association in French colonial theory, 1890-1914*. U of Nebraska Press.

Dumoutier, G. (1887). *Les débuts de l'enseignement français au Tonkin*. Impr. typographique F.-H. Schneider.

Trần Văn Giàu và Trần Bạch Đằng (Chủ biên). (1998). *Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh, Tập II: Văn học – Báo chí – Giáo dục*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

Trần Thị Phương Hoa. (2011). *Giáo dục Pháp – Việt ở Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945*. Luận án Tiến sĩ, Hà Nội.

Nguyễn Trọng Hoàng. (1967). Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, 96, 13 – 25.

Lê Văn Phong. (2018). *Lịch sử Hội Truyền bá chữ Quốc ngữ*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Phạm Quỳnh. (1918). Các vấn đề giáo dục ở nước Nam ta ngày nay, bàn về Bộ “Học chính tổng quy”. *Tạp chí Nam Phong*, 12, 323 – 342.

Hồ Thanh Tâm. (2013). *Yếu tố Pháp – Việt trong lĩnh vực cải cách giáo dục ở Việt Nam thời kì 1862 – 1945*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạ Thị Thuý (Chủ biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*, tập 8. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội,